

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		83 669 568 497	97 842 516 642
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	(5.1)	1 120 949 536	690 832 145
1. Tiền	111		1 120 949 536	690 832 145
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu	130	(5.2)	53 066 217 305	56 217 120 692
1. Phải thu khách hàng	131		18 956 072 641	19 802 205 548
2. Trả trước cho người bán	132		7 405 432 038	8 624 656 920
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HỖXD	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		33 957 384 063	35 042 929 661
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(7 252 671 437)	(7 252 671 437)
IV. Hàng tồn kho	140	(5.3)	20 927 211 710	30 958 924 388
1. Hàng tồn kho	141		23 961 158 309	33 992 870 987
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3 033 946 599)	(3 033 946 599)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	(5.4)	8 555 189 946	9 975 639 417
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		70 320 000	70 320 000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3 388 719 531	3 830 626 848
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		371 273 415	371 273 415
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		4 724 877 000	5 703 419 154

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		67 005 805 419	64 936 306 373
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		36 105 345 921	36 764 038 921
1. Tài sản cố định hữu hình	221	(5.5)	13 659 048 805	14 258 261 805
- Nguyên giá	222		39 141 749 867	39 141 749 867
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(25 482 701 062)	(24 883 488 062)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	(5.6)		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	(5.7)	22 446 297 116	22 505 777 116
- Nguyên giá	228		23 788 180 116	23 788 180 116
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1 341 883 000)	(1 282 403 000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	(5.8)		
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		24 000 000 000	24 000 000 000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		24 000 000 000	24 000 000 000
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260	(5.9)	6 900 459 498	4 172 267 452
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		6 900 459 498	4 172 267 452
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		157 675 373 916	162 778 823 015

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		82 357 139 357	86 276 012 320
I. Nợ ngắn hạn	310		82 273 243 357	86 102 950 320
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	(5.10)	44 774 704 439	67 756 069 073
2. Phải trả người bán	312	(5.11)	9 082 224 411	9 755 151 362
3. Người mua trả tiền trước	313	(5.11)	22 385 700 000	3 049 869 260
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	(5.12)	1 813 790 675	2 535 252 558
5. Phải trả người lao động	315		82 486 339	603 117 851
6. Chi phí phải trả	316			
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	(5.13)	4 134 337 493	2 403 490 216
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II. Nợ dài hạn	330		83 896 000	173 062 000
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	(5.14)	83 896 000	173 062 000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		68 318 234 559	76 502 810 695
I. Vốn chủ sở hữu	410	(5.15)	68 318 234 559	76 502 810 695
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80 230 710 000	80 230 710 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1 608 854 848	1 608 854 848
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(13 521 330 289)	(5 336 754 153)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431			
2. Nguồn kinh phí	432			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		150 675 373 916	162 778 823 015

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ			
+ USD		1,192.12	1,695.34
+ EUR			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN CÔNG THƠ

Ngày 17 tháng 07 năm 2013



NGUYỄN VĂN NHỰT

Mẫu số: B02-DN

(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

Công ty Cổ phần Thủy hải sản Việt Nhật

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2/2013	Năm 2013	Quý 2/2012	Năm 2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	(6.1)	6 779 035 256	16 295 501 573	25 350 969 891	47 982 904 310
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	(6.1)				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10		6 779 035 256	16 295 501 573	25 350 969 891	47 982 904 310
4. Giá vốn hàng bán	11		12 695 973 244	22 156 020 526	21 315 975 554	38 537 274 832
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(5 916 937 988)	(5 860 518 953)	4 034 994 337	9 445 629 478
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	(6.2)	4 866 517	9 570 272	14 104 332	15 221 957
7. Chi phí tài chính	22	(6.3)	1 289 218 949	3 269 471 259	1 766 104 644	3 578 813 502
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1 243 213 989</i>	<i>3 078 626 029</i>	<i>1 709 598 826</i>	<i>3 465 129 466</i>
8. Chi phí bán hàng	24		322 744 599	689 964 116	1 031 415 724	1 987 148 083
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		419 114 956	1 028 346 490	1 125 172 778	2 322 526 839
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		(7 943 149 975)	(10 838 730 546)	126 405 523	1 572 363 011
11. Thu nhập khác	31				74 779 342	74 779 342
12. Chi phí khác	32		22 239 912	74 037 636	58 569 491	98 774 511

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2/2013	Năm 2013	Quý 2/2012	Năm 2012
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(22 239 912)	(74 037 636)	16 209 851	(23 995 169)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(7 965 389 887)	(10 912 768 182)	142 615 374	1 548 367 842
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(6.4)			(34 569 442)	316 868 675
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(1 991 347 472)	(2 728 192 046)		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(5 974 042 415)	(8 184 576 136)	177 184 816	1 231 499 167
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				22	153

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN CÔNG THỌ

Ngày 17 tháng 07 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VĂN NHỰT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(THEO PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)

Quý II năm 2013

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2/2013	Quý 2/2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		28 122 506 162	18 212 093 610
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(7 235 333 957)	(22 046 850 084)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(670 577 137)	(2 723 221 906)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(1 243 213 989)	(1 709 598 826)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			(128 180)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		101 200 000	5 860 552 643
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(263 051 000)	(5 613 184 665)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		18 811 530 079	(8 020 337 408)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các loại tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các loại tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ đơn vị khác	23		(1 892 910 275)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5 686 828 900	3 770 170 689
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4 866 517	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3 798 785 142	3 770 170 689

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2/2013	Quý 2/2012
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn và dài hạn đã nhận được	33		3 322 796 169	42 947 269 277
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(25 033 895 941)	(37 897 076 870)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động Tài chính	40		(21 711 099 772)	5 050 192 407
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		899 215 449	800 025 688
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		221 734 087	852 485 802
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		1 120 949 536	1 652 511 490

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN CÔNG THỌ

Ngày 17 tháng 07 năm 2013



NGUYỄN VĂN NHỰT

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý 2 năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với bản báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy Hải Sản Việt Nhật (dưới đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006673 ngày 10 tháng 05 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 20 tháng 03 năm 2009 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 86.800.000.000 VND.

Trụ sở đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại C34/1 Đường số 2G, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, Huyện Bình Chánh, Tp.Hồ Chí Minh.

1.2. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, mua bán hàng hoá nông – lâm – thủy - hải sản và thực phẩm chế biến.
- Dịch vụ giao nhận hàng hoá
- Đại lý mua bán, ký gởi hàng hoá
- Sản xuất mua bán bao bì (không in, tái chế phế thải tại trụ sở)
- Kinh doanh bất động sản.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán là nhật ký chứng từ.

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho quý 2 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý 2 năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gởi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền

- Nguyên tắc chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối kỳ kế toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối kỳ kế toán, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý 2 năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 15 năm
+ Máy móc thiết bị	05 – 12 năm
+ Phương tiện vận tải	10 năm
+ Quyền sử dụng đất	46 năm

4.5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản. Nếu giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tối thiểu.

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

Chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Công ty.

4.6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý 2 năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn

Cuối kỳ kế toán, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Số dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

4.8. Thuế

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành; chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

- Ưu đãi, miễn thuế:

- Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số: 4116/UB-CNN do Ủy Ban Nhân Thành Phố cấp ngày 19/11/2001, Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN là 25% cho khoản thu nhập chịu thuế của Phân xưởng 1.

- Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 4116/UB-CNN do Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố cấp ngày 29 tháng 10 năm 2004, Công ty được hưởng thuế suất là 25%, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm 2005 và giảm 50% trong 04 năm tiếp theo.

4.9. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT NHẬT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý 2 năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	581.695.143	629.513.128
Tiền gửi ngân hàng	539.254.393	61.319.017
Tổng cộng	1.120.949.536	690.832.145

5.2. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu khách hàng	18.956.072.641	19.802.205.548
Trả trước cho người bán	7.405.432.038	8.624.656.920
Các khoản phải thu khác	33.957.384.063	35.042.929.661
Dự phòng phải thu khó đòi	(7.252.671.437)	(7.252.671.437)
Giá trị thuần của các khoản phải thu	53.066.217.305	56.217.120.692

Phải thu khác bao gồm:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu của công nhân	21.293.782	14.153.077
Phải thu tiền vay của CB CNV	274.745.379	265.745.379
Phải thu nhà cung ứng (tạm ứng)	5.163.342.530	6.153.342.530
Phải thu Công ty TNHH Đồ hộp Phú Nhật tạm	14.988.118.509	14.968.747.989
Cho mượn vốn kinh doanh		
Hàng bao bì, vật tư xuất cho Cty Phú Nhật	7.366.907.043	6.371.492.112
Phải thu hàng thủy sản gửi Cty Phú Nhật gia công	6.142.976.820	7.269.448.574
Tổng cộng	33.957.384.063	35.042.929.661

5.3. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	571.481.930	5.117.333.439
Công cụ, dụng cụ	82.560.541	83.374.529
Thành phẩm	23.307.115.838	28.792.163.019
Cộng giá gốc hàng tồn kho	23.961.158.309	33.992.870.987

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý 2 năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.033.946.599)	(3.033.946.599)
Giá trị thuần có thể thực hiện	20.927.211.710	30.958.924.388

5.4. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế nhập khẩu được hoàn lại	371.273.415	371.273.415
Tài sản ngắn hạn khác	4.728.877.000	5.703.419.154
Tổng cộng	5.100.150.415	6.074.692.569

Tài sản ngắn hạn khác bao gồm:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tạm ứng cho nhân viên mua nguyên liệu	4.728.877.000	5.703.419.154
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn tại các ngân hàng	-	-
Tổng cộng	4.728.877.000	5.703.419.154

5.5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	16.081.325.283	17.150.791.536	5.909.633.048	39.141.749.867
Tăng trong năm				
Thanh lý, nhượng	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	16.081.325.283	17.150.791.536	5.909.633.048	39.141.749.867
Giá trị hao mòn				
Số dư đầu năm	6.263.967.659	16.500.124.403	2.119.396.000	24.883.488.062
Khấu hao trong kỳ	203.268.000	100.745.000	295.200.000	599.213.000
Thanh lý, nhượng	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	6.467.235.659	16.600.869.403	2.414.596.000	25.482.701.062
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	9.817.357.624	650.667.133	3.790.237.048	14.258.261.805
Tại ngày cuối kỳ	9.614.089.624	549.922.133	3.495.037.048	13.659.048.805

Nguyên giá của tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 19.869.988.732 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý 2 năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm Vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	23.762.580.116	25.600.000	23.788.180.116
Mua trong kỳ	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối kỳ	23.762.580.116	25.600.000	23.788.180.116
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.256.803.000	25.600.000	1.282.403.000
Khấu hao trong kỳ	59.480.000	-	59.480.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.316.283.000	25.600.000	1.341.883.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	22.505.777.116	-	22.505.777.116
Tại ngày cuối kỳ	22.446.297.116	-	22.446.297.116

5.8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Là khoản đầu tư vào Công ty TNHH Đồ Hộp Phú Nhật với tỷ lệ vốn góp là 48%.

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi đầu tư công ty Phú Nhật (liên doanh)	24.000.000.000	24.000.000.000

5.9. Tài sản dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	6.900.459.498	4.172.267.452
Tổng cộng	6.900.459.498	4.172.267.452

5.10. Các khoản vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngân hàng	44.774.704.439	67.756.069.073
Tổng cộng	44.774.704.439	64.756.069.073

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý 2 năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Vay ngân hàng là các khoản vay để bổ sung vốn lưu động, lãi suất vay bình quân quý 1/2013: 12%/năm

5.11 Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả người bán	9.082.224.411	9.755.151.362
Người mua trả tiền trước	22.385.700.000	3.049.869.260
Tổng cộng	31.467.924.411	12.805.020.622

5.11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế TNDN	1.701.710.062	2.434.792.044
Thuế TNCN	112.080.613	100.460.514
Tổng cộng	1.813.790.675	2.535.252.558

5.12. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	60.912.799	63.612.799
Bảo hiểm xã hội	1.959.276.064	1.482.211.935
Phải trả tiền gia công cá cho Cty Phú Nhật	2.114.148.630	857.665.482
Khác	-	-
Tổng cộng	4.134.337.493	2.403.490.216

5.13. Các khoản vay và nợ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngân hàng	83.896.000	173.062.000
Tổng cộng	83.896.000	173.062.000

5.14. Vốn chủ sở hữu

5.15.1 Biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Quỹ thuộc Vốn chủ Chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm 2013	80.230.710.000	1.608.854.848	(5.336.754.153)	76.502.810.695

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho quý 2 năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Lợi nhuận trong năm nay	-	-	(8.184.576.136)	(8.184.576.136)
Trích quỹ từ lợi nhuận	-	-	-	-
Chi quỹ khen thưởng	-	-	-	-
Chia cổ tức trong năm nay	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	80.230.710.000	1.608.854.848	(13.521.330.289)	68.318.234.559

5.15.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn góp của cổ đông sáng lập	50.718.490.000	50.718.490.000
Vốn góp của các cổ đông khác	29.512.220.000	29.512.220.000
Tổng cộng	80.230.710.000	80.230.710.000

5.15.3 Cổ phần

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	8.680.000	8.680.000
Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra công chúng	8.023.071	8.023.071
Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	8.023.071	8.023.071

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 đồng / cổ phần

5.15.4 Lợi nhuận chưa phân phối

	Kỳ này
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	(5.336.754.153)
Lợi nhuận kế toán trước thuế 6 tháng/2013	(10.912.768.182)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(2.728.192.046)
Thuế thu nhập doanh nghiệp 6 tháng/2013	(8.184.576.136)
Trích quỹ dự phòng tài chính	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-
Chia cổ tức năm 2012	-
Số dư lợi nhuận chưa phân phối đến ngày 30/06/2013	(13.521.330.289)

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý 2 năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

6.11. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 2/2013	Quý 2/2012
Doanh thu bán hàng	6.779.035.256	25.350.969.891
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	-
Doanh thu thuần	<u>6.779.035.256</u>	<u>25.350.969.891</u>

6.12. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2/2013	Quý 2/2012
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.866.517	14.104.332
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
Lãi chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	-	-
Khác	-	-
Tổng cộng	<u>4.866.517</u>	<u>14.104.332</u>

6.13. Chi phí tài chính

Trả lãi tiền vay	1.243.213.989	1.709.598.826
Lỗ chênh lệch tỷ giá	<u>46.004.960</u>	<u>56.505.818</u>
Tổng cộng	<u>1.289.218.949</u>	<u>1.766.104644</u>

6.4 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Lợi nhuận kế toán	(7.965.389.887)	142.615.374
Thuế suất TNDN	<u>25%</u>	<u>25%</u>
Chi phí thuế TNDN hiện hành		<u>(34.569.442)</u>
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	<u>(1.991.347.472)</u>	<u>-</u>
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(5.974.042.415)	177.184.816

7. Những thông tin khác

7.11. Lương của Tổng Giám đốc và thù lao Hội đồng quản trị

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý 2 năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

	6 tháng/13	6 tháng/12
Lương Tổng Giám đốc	97.062.000	108.000.000
Thù lao hội đồng quản trị	49.000.000	57.200.000
Tổng cộng	146.062.000	165.200.000

7.2 Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính cho quý 2 năm 2013 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 18 tháng 07 năm 2013

Ngày 18 tháng 07 năm 2013

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN CÔNG THỌ

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VĂN NHỰT

Số: 25/2013/CV-VSC

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 07 năm 2013

V/v: giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN quý 2/2013 giảm so với quý 2/2012

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH	
ĐẾN	Số 24.622
	Giờ Ngày 19 tháng 7 năm 13

Kính gửi: **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

Trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 2/2013 của Công ty Cổ phần thủy hải sản Việt Nhật: Chi tiêu lợi nhuận sau thuế TNDN quý 2/2013: (5.974.042.415) đồng, so với lợi nhuận sau thuế TNDN quý 2/2012: 177.184.816 đồng, giảm: 6.151.227.231 đồng, lý do:

1. Ngày 24/04/2013 Công ty Việt Nhật bàn giao 2 phân xưởng chế biến thủy sản cho Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn Theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số: 129/HĐ/2013-CNQSD ngày 29/03/2013 nên doanh thu quý 2/2013: 6.779.035.256 đồng, so với quý 2/2012: 25.350.969.891 đồng, giảm 18.571.934.635 đồng, làm cho lợi nhuận giảm: 3.806.932.316 đồng

2. Quý 2/2013 Công ty Việt Nhật xuất bán hàng nguyên vật liệu tồn kho bị lỗ: 4.158.457.571 đồng.

3. Theo Quyết định số 15/2006-QĐ/BTC, Công ty tính Chi phí thuế TNDN hoãn lại: (1.991.347.472).

4. Chi tiêu lợi nhuận sau thuế TNDN quý 2/2013 so với lợi nhuận sau thuế TNDN quý 2/2012 giảm: 6.151.227.231 đồng gồm:
 $(3.806.932.316) + (4.158.457.571) - (1.991.347.472) - 177.184.816$ (lợi nhuận sau thuế quý 2/2012) = (6.151.227.231) đồng

Trên đây là những nguyên nhân làm Chi tiêu lợi nhuận sau thuế TNDN quý 2/2013: (5.974.042.415) đồng, so với Chi tiêu lợi nhuận sau thuế TNDN quý 2/2012: 177.184.816 đồng, giảm: 6.151.227.231 đồng. Kính mong Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh xem xét.

Trân trọng kính chào.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Nhật

Nơi nhận:

- Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM
- Lưu Phòng Kế toán, Bộ phận Công bố thông tin